

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 52/2025/DS-PT

Ngày 09 - 04 - 2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 04 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Phúc Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ I, phường H, thành phố P, tỉnh Vinh Phúc (có mặt);

2. Bị đơn: Ông Đào Văn H (tên gọi khác: Duy H4), sinh năm 1958 (có mặt) và bà Phan Thúy H1, sinh năm 1964 (có mặt); cùng cư trú tại: Số nhà B đường T, tổ B, phường H, thành phố P, tỉnh Vinh Phúc;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Đào Duy T, sinh năm 1986; trú tại: Số nhà B đường T, tổ B, phường H, thành phố P, tỉnh Vinh Phúc (có mặt);

- Anh Đào Tuấn H2, sinh năm 1989; trú tại: Số A đường T, phường H, thành phố P, tỉnh Vinh Phúc (có mặt);

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N; bị đơn ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đào Duy Tuấn và anh Đào Tuấn H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/3/2024 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N trình bày: Do quen thân nhau trong lĩnh vực kinh doanh vàng bạc, đá quý nên bà đã cho ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 (sau đây gọi là bị đơn) vay tổng số tiền 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng chẵn), cụ thể như sau: Ngày 28/06/2018, vay số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng chẵn), thời hạn vay ban đầu là 03 tháng sau đó thay đổi thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 1,5%/ tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Ngày 16/07/2018, vay tiếp số tiền 1.000.000.000đ, lần vay tiền này không thể hiện thời hạn và lãi suất nhưng cả hai bên cùng thống nhất thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, lãi suất quá hạn là 150%. Thực tế hàng tháng bị đơn đã trả lãi cho bà mức lãi suất là 1,5% trên khoản gốc 1.000.000.000đồng trong gần một năm. Do đó, bà xác nhận đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi suất. Các lần vay tiền trên, các bên đều viết giấy vay tiền với nhau. Do bà cho bị đơn vay số tiền lớn nên bị đơn đã tự nguyện đưa cho bà giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số P707619 tờ bản đồ số 41 thửa đất số 77 diện tích 205,6m², địa chỉ thửa đất tại: Phường H, thành phố P, Vĩnh Phúc mang tên hộ ông Đào Văn H do UBND tỉnh V cấp ngày 29/05/2001 để làm tin. Vì GCNQSDĐ mang tên hộ gia đình nên bà đã yêu cầu tất cả các thành viên trong hộ gia đình của bị đơn phải ký vào giấy vay tiền của 02 lần vay trên. Theo đó các thành viên trong hộ gia đình của ông H gồm: ông Đào Văn H, bà Phan Thúy H1, anh Đào Duy T và anh Đ Tuấn H2 đã ký vào giấy biên nhận vay tiền ngày 28/06/2018 và ngày 16/07/2018. Tuy nhiên, bà xác định chỉ cho bị đơn vay tiền chứ không cho anh T và anh H2 vay. Trước khi bị đơn nhận tiền, bà đã yêu cầu bị đơn phải đưa anh T và anh H2 đến nhà bà để trực tiếp ký vào giấy vay tiền trước mặt bà với mục đích để anh T, anh H2 biết và đồng ý về việc bố mẹ các anh (là bị đơn) đã sử dụng tài sản của hộ gia đình để vay tiền của bà.

Ngày 18/04/2019, bị đơn đã viết giấy mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị đơn đã giao cho bà trước đó để làm thủ tục chuyển đổi từ hộ ông Đào Văn H sang tên vợ chồng bị đơn. Ngày 24/05/2019, bị đơn đã trả lại cho bà G chứng nhận quyền sử dụng đất mới số CR 161434 tờ bản đồ số 41 thửa đất số 77 diện tích 205,6m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 20 tháng 5 năm 2019 mang tên ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1.

Ngày 12/06/2019, bị đơn tiếp tục vay của bà 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), thời hạn vay 03 tháng với lãi suất 1,5%/ tháng. Do bà chỉ cho bị đơn vay tiền nên khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 thì bà chỉ yêu cầu bị đơn ký vào giấy nhận tiền mà không yêu cầu anh H2 và anh T phải ký nhận. Các lần trả lãi, khất nợ và thỏa thuận về việc bán tài sản trả nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn chỉ làm việc với bị đơn không làm việc với bất cứ người nào khác.

Hàng tháng, bị đơn đã trả lãi 02 khoản vay ngày 28/06/2018 và ngày 16/07/2018 đến ngày 28/06/2019. Hai bên thống nhất gốc của 03 khoản vay trên là 5.000.000.000 đồng và sẽ tính lãi từ ngày 28/6/2019. Sau nhiều lần

bà yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và lãi thì từ ngày 20/9/2021 đến ngày 26/8/2024 bị đơn đã trả cho bà tổng số tiền lãi là: 1.220.000.000đ. Cụ thể: ngày 20/09/2021, bị đơn trả 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn); ngày 11/10/2021, bị đơn tiếp tục trả 80 chỉ vàng + 36 triệu đồng chẵn, hai bên thống nhất tổng giá trị vàng và tiền mặt là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn); ngày 21/01/2023 bị đơn trả 5.000.000đ thông qua chuyển khoản 5.000.000đ; ngày 08/01/2024 bị đơn chuyển khoản 175.000.000đ; ngày 09/01/2024 bị đơn chuyển khoản 25.000.000đ; ngày 06/6/2024 bị đơn chuyển khoản 5.000.000đ; ngày 31/7/2024 bị đơn chuyển khoản 5.000.000đ; ngày 26/8/2024 bị đơn chuyển khoản 5.000.000đ. Toàn bộ số tiền chuyển khoản bà đã sao kê và nộp cho Tòa án, theo đó nội dung chuyển khoản không thể hiện trả gốc hay trả lãi, chỉ có một khoản cuối cùng vào ngày 26/8/2024 bị đơn ghi chuyển khoản trả gốc.

Trong thời gian chậm trả nợ, vào các ngày 15/01/2022 và ngày 27/02/2023 bị đơn đã viết giấy xin khát nợ số tiền gốc là 5.000.000.000 đồng chẵn và cam đoan sẽ thanh toán toàn bộ lãi phát sinh theo thỏa thuận. Tuy nhiên, bị đơn không trả gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận ban đầu cho bà. Do bị đơn không trả gốc và lãi như cam kết nên bà đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả toàn bộ số tiền gốc là 5.000.000.000đ và lãi phát sinh trên nợ gốc tính từ ngày 28/6/2019 đến ngày 23/9/2024 theo quy định của pháp luật, xác nhận bị đơn đã trả 1.220.000.000đ tiền lãi. Trong trường hợp bị đơn không trả số tiền nợ thì bà có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên, bán tài sản của bị đơn để đảm bảo thu hồi nợ và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho bà.

Bị đơn ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 trình bày: Ông bà thừa nhận về tổng số tiền vay, các lần vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất, lãi quá hạn, tiền lãi và thời gian đã trả tiền lãi cụ thể như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, lần vay tiền thứ hai vào ngày 16 tháng 7 năm 2018 ông bà chỉ ghi vay thêm 1.000.000.000đ và không ghi thời hạn vay, lãi suất vay nhưng hàng tháng bị đơn vẫn trả tiền lãi cho nguyên đơn theo lãi suất của lần vay thứ nhất nên ông bà đồng ý đây là khoản vay có thỏa thuận lãi suất nhưng không thỏa thuận thời hạn. Khi vay tiền ông bà đã tự nguyện giao cho nguyên đơn 01 GCNQSDĐ và sau đó mượn lại để làm thủ tục chuyển từ hộ sang tên ông bà đúng như nguyên đơn trình bày. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ và ông bà vay của nguyên đơn số tiền lớn cho các con kinh doanh nên nguyên đơn đã yêu cầu tất cả các thành viên trong hộ gia đình phải ký vào giấy vay tiền.

Sau đó do dịch bệnh C nên ông bà gặp khó khăn trong kinh doanh và không tiếp tục trả tiền cho nguyên đơn theo đúng thỏa thuận. Sau rất nhiều lần nguyên đơn thúc giục thì ông bà đã trả cho nguyên đơn bằng tiền mặt và chuyển khoản tổng số tiền là 1.220.000.000đ vào các thời điểm như nguyên đơn trình bày, nhưng theo ông bà đây là trả tiền gốc mà không phải là trả tiền lãi như nguyên đơn trình bày. Do đó tính đến hiện tại ông bà chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 3.780.000.000đ (5.000.000.000đ - 1.220.000.000đ). Vì gặp khó khăn trong kinh doanh nên ông bà đề nghị mỗi tháng trả cho nguyên đơn từ 1.000.000đ đến 3.000.000đ tiền gốc cho đến khi hết nợ và không phải trả lãi. Khi hết nợ gốc đề nghị nguyên đơn trả lại GCNQSDĐ mà ông bà đã giao cho

nguyên đơn. Tại phiên tòa ở cấp sơ thẩm, ông bà đã nộp cho HĐXX 03 tài liệu gốc gồm: 01 Biên nhận vay tiền ngày 12/6/2019; 01 Biên nhận vay tiền ghi ngày 28/6/2018 và ngày 16/7/2018; 01 giấy trả lãi hàng tháng cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đào Duy Tuấn và Đào Tuấn H2: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do, anh H2 đến Tòa 01 lần nhưng đã về trong khi đang làm việc. Tại phiên tòa ở cấp sơ thẩm, anh T và anh H2 có mặt và có lời khai thống nhất với lời trình bày của bị đơn. Ngoài ra, các anh còn trình bày bố mẹ các anh là người giao dịch với nguyên đơn về số tiền vay, lãi suất, thời hạn vay; bố mẹ anh là người trực tiếp nhận tiền của nguyên đơn và là người trả lãi hàng tháng cho nguyên đơn. Trước khi nguyên đơn giao tiền cho bị đơn, nguyên đơn đã yêu cầu anh T và anh H2 đến nhà nguyên đơn và trực tiếp ký vào giấy vay tiền trước sự chứng kiến của nguyên đơn nên anh T, anh H2 đã ký vào giấy vay tiền đối với 02 khoản vay đầu là 3.000.000.000 đồng và khoản vay 1.000.000.000 đồng còn việc giao - nhận tiền, trả lãi hàng tháng do bố mẹ các anh trực tiếp giao dịch. Sau khi anh T và anh H2 làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng thửa đất mà bố mẹ anh đã giao cho nguyên đơn thì bị đơn tiếp tục vay thêm của nguyên đơn 1.000.000.000 đồng nhưng lúc đó anh T, anh H2 không ký vào giấy vay tiền mà chỉ có bị đơn ký và giao nhận tiền với nguyên đơn. Tuy nhiên, anh T và anh H2 trình bày khoản vay trên là là khoản nợ chung của hộ gia đình anh và đồng ý với phương án trả nợ như bố mẹ các anh đã đề nghị.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự số 16/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên quyết định:

Áp dụng các Điều 463; Điều 466; khoản 1, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469 và Điều 470 Bộ luật Dân sự; Điểm đ, khoản 1 Điều 12; khoản 2, khoản 4, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh N. Buộc ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Minh N tổng số tiền tính đến ngày 23/09/2024 là 8.914.246.575 đồng (*Tám tỉ, chín trăm, mười bốn triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm bảy mươi lăm đồng chẵn*); trong đó tiền gốc là 5.000.000.000 đồng, tiền lãi 3.914.246.575 đồng.

2/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3/ Kể từ khi ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 trả xong nợ và lãi phát sinh kể từ ngày 23/9/2024 theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị Minh N phải trả lại cho ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 01 bản gốc Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số CR 161434, tờ bản đồ số 41, thửa đất số 77 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 20 tháng 5 năm 2019 mang tên ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1.

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên. Ngày 16/10/2024, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc hủy bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi khai mạc phiên tòa đến trước khi nghị án, đảm bảo vô tư, khách quan, đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Đơn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là kháng cáo quá hạn, tuy nhiên đã được cấp phúc thẩm xem xét và chấp nhận việc kháng cáo quá hạn tại Quyết định số 36/QĐ-PT ngày 05/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nên kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N khởi kiện yêu cầu ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 phải trả khoản nợ gốc và tiền lãi theo các giấy vay tiền. Vì vậy quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 có địa chỉ tại Tổ B, phường H, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên. Sau khi xét xử, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nên thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

[3]. Nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi và gốc theo các giấy vay tiền ngày 28/6/2018, 16/7/2018 và 12/6/2019 với tổng số nợ gốc là 5.000.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 28/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 23/9/2024 theo quy định của pháp luật, xác nhận bị đơn đã trả 1.220.000.000 đồng tiền lãi. Bị đơn cho rằng số tiền đã trả 1.220.000.000 đồng trên là bị đơn trả vào nợ gốc.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự kháng cáo, cụ thể:

[3.1]. Nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án là 20%/năm đối với số tiền chậm thi hành án kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm ngày 23/9/2024.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm thay đổi nội dung kháng cáo từ đề nghị hủy bản án sơ thẩm sang đề nghị sửa bản án sơ thẩm với lý do: Số tiền phía bị đơn trả 1.220.000.000 đồng là trả vào nợ gốc chứ không phải trả lãi và xác định khoản vay 4.000.000.000 đồng là của bốn người gồm ông H, bà H1, anh H2, anh T.

[3.2]. Cấp phúc thẩm thấy rằng:

[3.2.1]. Theo giấy vay tiền ngày 28/6/2018 (BL 15) thể hiện nội dung 04 người gồm ông H, bà H1, anh T, anh H2 có vay của bà N số tiền 3.000.000.000 đồng và có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông H; giấy vay tiền ngày 16/7/2018 (BL 15) thể hiện nội dung anh chị Hiến H3 vay thêm 1.000.000.000 đồng; cả hai giấy trên đều có 04 người gồm ông H, bà H3, anh T, anh H2 đều ký vào giấy vay tiền. Theo giấy vay tiền ngày 12/6/2019 (BL 16) có nội dung ông bà H, H3 có vay của bà N số tiền 1.000.000.000 đồng và chỉ có ông H, bà H3 ký vào giấy này. Theo các đương sự trình bày thì khi giao nhận tiền chỉ có vợ chồng ông H bà H3 nhận số tiền trên và trong quá trình trả tiền lãi trước ngày 12/6/2019 (giấy vay tiền lần 3) thì đều do vợ chồng ông H, bà H3 trả lãi. Khi quá hạn thì cũng chỉ có vợ chồng ông H, bà H3 viết, ký giấy khát nợ (BL 14, 17). Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thể chấp để đảm bảo cho khoản vay giữa nguyên đơn và bị đơn, ban đầu đứng tên hộ gia đình ông H, sau đó đã được chuyển từ hộ gia đình ông H sang tên vợ chồng ông H, bà H3 thì khoản vay lần 3 ngày 12/6/2019 chỉ có vợ chồng ông H, bà H3 ký nhận vay tiền nên việc nguyên đơn cho rằng khi nguyên đơn cho vợ chồng ông H, bà H3 vay tiền lần 1 và lần 2 do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông H, nguyên đơn đề nghị cả 04 thành viên trong gia đình phải ký vào giấy vay tiền là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H3 trình bày khi đứng ra vay và nhận tiền của bà N là chỉ có mình bà, khi vay có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình nên bà N mới yêu

cầu cả hộ gia đình phải ký giấy vay tiền, khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng bà thì có vay thêm 1.000.000.000 đồng nên chỉ có hai vợ chồng ký giấy vay tiền. Từ phân tích trên, cấp sơ thẩm xác nhận 03 khoản vay theo các giấy vay tiền trên là của ông H, bà H3 là có căn cứ, cần chấp nhận. Nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng đây là khoản nợ chung của ông H, bà H3, anh T, anh H2.

[3.2.2]. Các đương sự thừa nhận và đều thống nhất vay tiền nhau 03 lần, cụ thể: Ngày 28/6/2018, bị đơn vay 3.000.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1,5%/ tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; ngày 16/7/2018, bị đơn vay 1.000.000.000đ cũng với lãi suất như trên. Bị đơn đã trả hết lãi cho nguyên đơn từ ngày 16/7/2018 đến ngày 28/06/2019 của hai khoản vay trên. Đến ngày 12/06/2019 vay tiếp 1.000.000.000đ, lãi suất 1,5%/ tháng, lãi suất nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất trong hạn và tổng số tiền nợ gốc của 03 khoản vay là 5.000.000.000 đồng và sẽ tiếp tục tính lãi suất như thỏa thuận từ ngày 28/6/2019. Cấp sơ thẩm xác định 03 khoản vay trên là vay có lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng và lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận là 150% lãi suất trong hạn, vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ Luật dân sự nên chỉ chấp nhận mức lãi suất quá hạn 20%/năm là có căn cứ.

[3.2.3]. Cấp sơ thẩm xác định số tiền lãi từ ngày 28/6/2019 đến ngày 23/9/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) trên số nợ gốc 5.000.000.000 đồng theo 03 giấy vay tiền là 5.134.246.575 đồng, cụ thể: Khoản vay 3.000.000.000 đồng ngày 28/06/2018, có lãi là 3.146.301.370 đồng; khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 16/07/2018, có lãi là 943.890.411 đồng; khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 12/06/2019, có lãi là 1.044.054.794 đồng.

Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng ngày 16/07/2018, lãi suất 1,5%/tháng trong giấy vay tiền không thể hiện thời hạn trả nợ, cấp sơ thẩm xác định là vay không có thời hạn và không tính tiền lãi quá hạn đối với khoản vay này là không đúng vì trong quá trình vay nợ, ngày 15/01/2022 và ngày 27/02/2023, bị đơn có viết giấy khát nợ trên tổng số nợ gốc 5.000.000.000 đồng (BL 14, 17), trong đó có cả khoản nợ 1.000.000.000 đồng vay ngày 16/7/2018 nên khi vi phạm thời hạn trả nợ của giấy khát nợ lần cuối (ngày 27/02/2023) sẽ được xác định là nợ quá hạn (từ sau ngày 30/3/2023) đối với khoản vay này. Tuy nhiên, sau khi xét xử xong và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đồng ý với cách tính lãi của cấp sơ thẩm và không có ý kiến gì. Việc cấp sơ thẩm tính lãi trên vẫn đảm bảo quyền lợi cho bị đơn nên cần chấp nhận cách tính lãi trên của cấp sơ thẩm.

[3.2.4]. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất từ ngày 20/9/2021 đến ngày 26/8/2024 bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền 1.220.000.000 đồng. Đối với số tiền này, không có tài liệu gì thể hiện việc trả tiền là trả vào nợ gốc hay trả lãi mà có xác nhận của nguyên đơn. Các bên thừa nhận số tiền đã trả trước ngày 28/6/2019 là trả vào tiền lãi của số tiền vay ngày 28/6/2018, 16/7/2018; ngày 20/9/2021 bị đơn trả 500.000.000 đồng, ngày 11/10/2021 trả 500.000.000 đồng, ngày 23/01/2023 trả 5.000.000 đồng nhưng đến ngày 27/02/2023 bị đơn viết

giấy khất nợ trong đó vẫn thể hiện nội dung có vay số tiền 5.000.000.000 đồng của nguyên đơn; Các giấy vay tiền đều thể hiện việc vay là có lãi và khoản tiền 1.220.000.000 đồng chưa đủ để trả lãi suất giữa các bên. Từ đó cấp sơ thẩm khẳng định số tiền 1.220.000.000 đồng bị đơn trả cho nguyên đơn là tiền lãi là có căn cứ. Nên không chấp kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng số tiền 1.220.000.000 đồng là trả vào lãi.

Từ phân tích trên, cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và lãi là 8.914.246.575 đồng, trong đó nợ gốc 5.000.000.000 đồng, tiền lãi (5.134.246.575 đồng - 1.220.000.000 đồng) = 3.914.246.575 đồng là có căn cứ.

[3.2.5]. Khi vay tiền, ông H và bà H3 có đưa cho bà N để làm tin 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 161434, tờ bản đồ 41, thửa đất số 77, diện tích 205,6m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 20/05/2019 mang tên ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1. Kể từ khi ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Minh N thì bà Nguyễn Thị Minh N phải trả lại cho ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

[3.2.6]. Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có quyết định: *Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

Theo hướng dẫn tại Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn về Quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án:

“1...

*a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo **mức lãi suất các bên thỏa thuận** nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.”*

...

2. “Mức lãi suất hai bên thỏa thuận” hướng dẫn tại khoản 1 điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn”.

Như phân tích ở trên, xác định 03 khoản vay ngày 28/6/2018, 16/7/2018, 12/6/2019 là các khoản vay có lãi với mức lãi suất là 1,5%/tháng, kể từ sau ngày xét xử thì mức lãi suất được áp dụng là lãi suất quá hạn và là 150% lãi trong hạn, tuy nhiên lãi suất quá hạn của các bên cao hơn 20%/năm không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự thì phần vượt quá không có hiệu lực nên xác định mức lãi suất nợ quá hạn trong trường hợp này là 20%/năm. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định mức lãi suất trong trường hợp này theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là không đúng nên kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận.

[4]. Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; chấp nhận kháng cáo nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo phân tích nêu trên.

[5]. Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bị đơn đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đào Văn H, bà Phan Thúy H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đào Duy Tuấn, anh Đào Tuấn H2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 16/2024/DS-ST ngày 23/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên.

Áp dụng Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; khoản 2 Điều 469 và Điều 470 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh N.

Buộc ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Minh N tổng số tiền tính đến ngày 23/09/2024 là 8.914.246.575 đồng (*Tám tỉ, chín trăm, mười bốn triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm bảy lăm đồng chẵn*); trong đó tiền gốc là 5.000.000.000 đồng, tiền lãi 3.914.246.575 đồng.

[2]. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất 20%/năm.

[3]. Kể từ khi ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 trả xong nợ và lãi phát sinh kể từ ngày 23/9/2024 theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị Minh N phải trả lại cho ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 161434, tờ bản đồ số 41, thửa đất số 77 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 20 tháng 5 năm 2019 mang tên ông Đào Văn H và bà Phan Thúy H1.

[4]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Minh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại 56.800.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003956 ngày 03/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên. Ông Đào Duy H4 và bà Phan Thúy H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đào Duy H4 và bà Phan Thúy H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh Đào Duy T và anh Đ Tuấn H2 mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Phúc Yên;
- VKSND thành phố Phúc Yên;
- Chi cục THADS thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa